

ĐÁNH GIÁ VỀ KIẾN THỨC TÀI CHÍNH CỦA SINH VIÊN TRƯỜNG ĐẠI HỌC PHẠM VĂN ĐỒNG

Lê Trần Hoài Thương¹

TÓM TẮT

Nghiên cứu này đánh giá kiến thức tài chính (KTTC) của sinh viên Trường Đại học Phạm Văn Đồng nhằm xác định thực trạng và đề xuất giải pháp. Bằng cách sử dụng bộ câu hỏi chuẩn hóa hai cấp độ, dữ liệu được thu thập qua khảo sát trực tuyến và phân tích bằng SPSS. Kết quả cho thấy KTTC tổng thể của sinh viên ở mức trung bình thấp. Mặc dù sinh viên nhận thức rõ rủi ro tài chính, nhưng kiến thức cụ thể về sản phẩm và công cụ quản lý còn hạn chế. Phân tích sâu hơn chỉ ra sự khác biệt đáng kể về KTTC giữa các ngành học và thời gian đào tạo khác nhau. Nghiên cứu khẳng định sự cần thiết của việc thiết kế một chương trình giáo dục tài chính toàn diện, thực tế, liên tục và có tính đặc thù cho sinh viên Trường Đại học Phạm Văn Đồng, nhằm trang bị kỹ năng quản lý tài chính thiết yếu cho cuộc sống độc lập và đóng góp vào sự phát triển bền vững của xã hội.

Từ khóa: *Hiểu biết tài chính, kiến thức tài chính, sinh viên*

1. Giới thiệu

Trong bối cảnh kinh tế ngày càng phức tạp, KTTC đã trở thành yếu tố then chốt cho sự thành công và ổn định cuộc sống, đặc biệt với sinh viên - những người sắp tự lập. Nghiên cứu này đánh giá KTTC của sinh viên Trường Đại học Phạm Văn Đồng, Quảng Ngãi, nhằm xác định thực trạng, vấn đề tồn tại và đề xuất giải pháp.

1.1. Bối cảnh nghiên cứu

Trong bối cảnh thị trường tài chính ngày càng phức tạp với sự bùng nổ sản phẩm và công nghệ số, khả năng quản lý tài chính cá nhân trở thành kỹ năng sống thiết yếu. Cá nhân cần đưa ra quyết định sáng suốt về thu nhập, chi tiêu, tiết kiệm, đầu tư và phòng ngừa rủi ro, đặc biệt khi tự chịu trách nhiệm cho an ninh tài chính. Thiếu KTTC khiến họ dễ bị tổn thương trước cú sốc kinh tế và lừa đảo, có KTTC là điều kiện tiên quyết để thích nghi và phát triển trong môi trường hiện đại.

Đối với sinh viên, đây là giai đoạn chuyển giao từ phụ thuộc hoàn toàn sang tự chủ tài chính, KTTC vững vàng là cấp thiết. Hiểu biết tài chính (HBTC) giúp họ hạn chế lãng phí, đưa ra quyết định tốt hơn, tiết kiệm và cải thiện tài chính cá nhân. Ngược lại, KTTC thấp dẫn đến chi tiêu bừa bãi, nợ nần, phá sản, ảnh hưởng tiêu cực đến cuộc sống hiện tại, tương lai, các mối quan hệ và thu nhập.

Tại Trường Đại học Phạm Văn Đồng, việc đánh giá KTTC sinh viên là bước đi chiến lược nhằm nâng cao năng lực cạnh tranh và đảm bảo tương lai bền vững cho thế hệ trẻ. Nghiên cứu toàn diện giúp xác định bức tranh tổng thể về năng lực tài chính của sinh viên, bao gồm quản lý chi tiêu, tiết kiệm, đầu tư, nợ nần và rủi ro tài chính. Việc này chỉ

ra lỗ hổng kiến thức (ví dụ: bảo hiểm, tín dụng, phân biệt đầu tư an toàn/rủi ro), từ đó nhà trường có thể thiết kế chương trình đào tạo, hội thảo, tài liệu hướng dẫn phù hợp.

Đánh giá KTTC còn phòng ngừa rủi ro tài chính tiềm ẩn. Sinh viên thường đối mặt áp lực tài chính; thiếu KTTC dễ dẫn đến chi tiêu vượt khả năng, nợ nần, hoặc bị lừa đảo. Nhận diện sớm điểm yếu giúp nhà trường cảnh báo và trang bị kiến thức tự bảo vệ (lập ngân sách, nhận biết lừa đảo). Nâng cao KTTC trao quyền cho sinh viên tự chủ, có trách nhiệm tài chính, tự tin đưa ra quyết định quan trọng (mua sắm, tiết kiệm, đầu tư).

Cuối cùng, đánh giá KTTC còn thể hiện trách nhiệm xã hội của Trường Đại học Phạm Văn Đồng. Trong bối cảnh tỉnh Quảng Ngãi đang định hướng phát triển toàn diện, trang bị KTTC là điều kiện tiên quyết để sinh viên hòa nhập và đóng góp. Thế hệ sinh viên có KTTC tốt sẽ là lực lượng lao động chất lượng cao, quản lý tài chính hiệu quả, giảm gánh nặng xã hội. Trường Đại học thể hiện được vai trò không chỉ là nơi đào tạo chuyên môn mà còn mở rộng sang bồi dưỡng nguồn nhân lực đóng góp vào phát triển kinh tế-xã hội và nâng cao khả năng chống chịu của khu vực.

1.2. Tổng quan các nghiên cứu về Hiểu biết tài chính và Kiến thức tài chính

Trong tài chính, HBTC và KTTC có mối quan hệ chặt chẽ. KTTC - financial knowledge - là nền tảng tri thức về khái niệm, sản phẩm, nguyên tắc tài chính cơ bản, bao gồm lãi suất, lạm phát, đa dạng hóa đầu tư, tiết kiệm, tín dụng, bảo hiểm, rủi ro. Lusardi và Tufano (2009) chỉ ra KTTC cơ bản giúp hộ gia đình đưa ra quyết định tài chính hiệu quả, tránh nợ nần [3]. Nguyễn Đình Trung (2013) nhấn mạnh KTTC là công cụ giúp cá nhân hiểu bản chất vấn đề tài chính để đưa ra quyết định hợp lý trong quản lý thu nhập, chi tiêu, tiết kiệm, đầu tư [24].

HBTC (Financial Literacy) là khái niệm rộng hơn, bao gồm khả năng vận dụng KTTC để đưa ra quyết định và hành vi hiệu quả, là tổng hòa của kiến thức, kỹ năng, thái độ, hành vi quản lý tiền bạc. Các định nghĩa từ Hogarth J.M. (2002) [1], Lusardi & Mitchell (2008) [2], và OECD (2005) [5], đều nhấn mạnh HBTC là khả năng đọc, phân tích, quản lý, giao tiếp về tài chính cá nhân, xử lý thông tin kinh tế để đưa ra quyết định sáng suốt về tiết kiệm, đầu tư, nợ và cải thiện sự hiểu biết về sản phẩm, rủi ro tài chính để đưa ra quyết định có thông tin đầy đủ. Sự phân biệt này cho thấy giáo dục tài chính cần tập trung vào việc áp dụng kiến thức, phát triển tư duy phản biện và khuyến khích hành vi tài chính tích cực, không chỉ truyền đạt kiến thức đơn thuần.

HBTC quan trọng ở cả cấp độ cá nhân và nền kinh tế. Cá nhân có HBTC đưa ra quyết định chi tiêu tốt hơn cho hiện tại và tương lai (hưu trí), lập kế hoạch ngân sách, quản lý thu nhập, tiết kiệm, đầu tư hiệu quả và tránh lừa đảo. Ngược lại, HBTC thấp dẫn đến thế chấp đất đỏ, ít tham gia thị trường chứng khoán, và ít kế hoạch hưu trí. Ở góc độ nền kinh tế, quyết định chi tiêu đúng đắn của cá nhân ảnh hưởng đến ổn định thị trường tài chính quốc gia, giảm tổn thương hệ thống trước khủng hoảng. HBTC bảo vệ quyền lợi cá nhân, ngăn chặn kinh doanh không trung thực. Thiếu HBTC kìm hãm sản xuất kinh

doanh do người dân không biết khởi nghiệp, quản lý dự án. Do đó, HBTC thấp là rủi ro hệ thống, biến KTTC thành vấn đề chính sách công cấp bách.

Trước 1990, tài chính cá nhân ít được quan tâm, nhưng sau đó trở thành chủ đề nghiên cứu quan trọng với các chương trình giáo dục tài chính tại Mỹ. Các nghiên cứu quốc tế đã làm rõ quản lý tài chính cá nhân và các yếu tố ảnh hưởng: Kayla Allen và Kinchen (2009) [8], nhấn mạnh kỹ năng quản lý tài chính cơ bản và khuyến nghị khóa học cho sinh viên để tránh nợ nần. Leskinen và Raijas (2006) (trích dẫn trong Nguyễn Thị Hoài Lê (2023)) [27], chỉ ra kỹ năng tài chính phụ thuộc vào đặc điểm nhân khẩu học, giai đoạn cuộc sống, môi trường tức thời và vĩ mô, nhấn mạnh kiến thức và trách nhiệm quản lý tài chính là quan trọng nhất. Bimal Bhatt (2011) (trích dẫn trong Nguyễn Thị Hoài Lê (2023)) [27], làm sáng tỏ tầm quan trọng của quản lý tài chính trong việc tạo dòng tiền thụ động và phân bổ ngân sách, dù còn chung chung về nguyên nhân ảnh hưởng chi tiêu. Vai trò của phụ huynh trong giáo dục tài chính sớm cũng được nhấn mạnh, thông qua quan sát hành vi và tác động trực tiếp đến thái độ với tiền bạc. Các nghiên cứu cho thấy sự chuyển dịch sang cách tiếp cận toàn diện, theo vòng đời và tầm ảnh hưởng của môi trường gia đình.

Tại Việt Nam, nghiên cứu về quản lý tài chính cá nhân còn mới mẻ, nhỏ lẻ, chủ yếu qua workshop ngắn hạn và chưa được đưa vào chương trình chính thức. Nghiên cứu của WB cho thấy sinh viên Hà Nội có HBTC cá nhân ở mức trung bình-kém, tương đồng với quốc tế. Trương Thanh Hằng (2022) [31], chỉ ra KTTC cơ bản, vận dụng kiến thức, kỹ năng kiểm soát thu chi và giáo dục tài chính gia đình ảnh hưởng đến quản lý chi tiêu, nhưng kiến thức cơ bản có ảnh hưởng không lớn. Điều này cho thấy khả năng vận dụng kiến thức, thái độ và hành vi tài chính là then chốt để quản lý hiệu quả.

Nguyễn Thị Hải Yến (2016) [25], chỉ ra giới tính, nơi cư trú, lĩnh vực học tập, kinh nghiệm, phụ thuộc tài chính gia đình và nhu cầu giáo dục ảnh hưởng đáng kể đến HBTC của sinh viên Việt Nam. Sinh viên kinh tế có kiến thức tốt hơn, nhưng chỉ khoảng 50% sinh viên có nhu cầu HBTC. Nguyễn Khánh Linh và Trịnh Thị Phan Lan (2023) [28], khẳng định giáo dục tài chính sớm và liên tục có tác động tích cực đến thói quen quản lý tài chính cho trẻ nhỏ.

Nguyễn Thị Hoài Lê (2023) [27], đánh giá mức độ HBTC cá nhân của sinh viên Việt Nam trong bối cảnh thực hiện Chiến lược tài chính toàn diện quốc gia. Dựa trên khảo sát 4.140 sinh viên tại các trường đại học trên cả nước, kết quả cho thấy sinh viên có thái độ và hành vi tài chính khá tích cực, tuy nhiên KTTC còn ở mức thấp, kể cả đối với sinh viên chuyên ngành kinh tế-tài chính. Họ gặp khó khăn trong việc hiểu rõ các khái niệm về lãi suất, quản lý nợ, đầu tư và lập kế hoạch tài chính dài hạn. Nghiên cứu cũng chỉ ra rằng các yếu tố ảnh hưởng đến mức độ HBTC bao gồm: chuyên ngành học, trình độ học vấn của cha mẹ, mức thu nhập cá nhân, khả năng tự chi trả sinh hoạt phí và việc từng tham gia các khóa học hoặc hoạt động liên quan đến tài chính. Từ đó, nghiên cứu đề xuất tích hợp giáo dục tài chính vào chương trình đào tạo đại học, tổ chức các

hoạt động trải nghiệm thực tế và truyền thông nhằm cải thiện năng lực tài chính cho sinh viên, góp phần thúc đẩy tài chính toàn diện tại Việt Nam.

Dù có nhiều nghiên cứu về KTTC, hầu hết các đề tài quốc tế tập trung vào các quốc gia có nền giáo dục phát triển, nơi sinh viên có nhiều trải nghiệm thực tế tài chính. Ngược lại, giáo dục đại học Việt Nam nặng lý thuyết, sinh viên ít trải nghiệm thực tế và chưa tự chủ tài chính. Điều này tạo khoảng trống nghiên cứu, cho thấy các nhân tố ảnh hưởng đến quản lý tài chính cá nhân ở Việt Nam có thể khác biệt. Khoảng trống chính sách hệ thống ở Việt Nam là sự phát triển nhanh của thị trường tài chính không đi kèm chiến lược giáo dục tài chính quốc gia toàn diện. Do đó, việc giáo dục tài chính cho cá nhân nói chung và cho sinh viên nói riêng là một yếu tố quan trọng cấu thành hệ sinh thái tài chính vững mạnh.

1.3. Mục tiêu và đối tượng nghiên cứu

Nghiên cứu này đánh giá KTTC cá nhân của sinh viên Trường Đại học Phạm Văn Đồng, nhằm xác định thực trạng và vấn đề. Các mục tiêu cụ thể:

- Đo lường mức độ KTTC của sinh viên trên các khía cạnh cơ bản và nâng cao.
- Phân tích sự khác biệt về KTTC giữa các nhóm sinh viên theo đặc điểm nhân khẩu học và học tập.
- Đề xuất hàm ý chính sách và giải pháp nâng cao KTTC cho sinh viên, góp phần phát triển bền vững cá nhân và xã hội.

2. Phương pháp nghiên cứu

2.1. Thiết kế nghiên cứu

Nghiên cứu này được thiết kế với mục tiêu chính là đánh giá thực trạng KTTC cá nhân của sinh viên Trường Đại học Phạm Văn Đồng, từ đó cung cấp cơ sở khoa học để đề xuất các giải pháp giáo dục tài chính phù hợp và hiệu quả. Để đạt được mục tiêu này, nghiên cứu tập trung vào việc đo lường hai cấp độ KTTC chính: KTTC căn bản và KTTC nâng cao. Phương pháp tiếp cận này được xây dựng dựa trên các nghiên cứu trước đây và các khung đo lường HBTC đã được công nhận trên thế giới.

Cụ thể, nghiên cứu kế thừa và điều chỉnh bộ câu hỏi đã được sử dụng trong công trình của Nguyễn Thị Hoài Lê (2023) [27], về "Kiến thức tài chính của sinh viên Việt Nam: Thực trạng và các vấn đề đặt ra". Bộ câu hỏi này bao gồm tổng cộng 12 câu, được phân chia thành hai cấp độ rõ ràng. Mặc dù kế thừa từ các bộ câu hỏi chuẩn quốc tế như Lusardi & Mitchell (2014) [17], Potrich & Vieira (2016) [23], và OECD (2016, 2018) [7, 19], các câu hỏi đã được tinh chỉnh để đảm bảo tính phù hợp với bối cảnh thị trường tài chính và các sản phẩm tài chính đặc thù của Việt Nam. Mỗi câu hỏi đều có 4 phương án trả lời, trong đó có 1 đáp án đúng và 1 phương án "Tôi không biết", điều này được coi là cần thiết và phù hợp với các khảo sát HBTC của sinh viên.

Về cách tính điểm, mỗi câu trả lời đúng sẽ được phân bổ điểm khác nhau tùy theo mức độ khó của câu hỏi. Đối với 9 câu hỏi về KTTC căn bản (từ câu 1 đến câu 9), tập trung vào các khái niệm cốt lõi như lãi suất kép, lạm phát, giá trị thời gian của tiền, các công cụ đầu tư căn bản (cổ phiếu, trái phiếu, chứng chỉ quỹ) và thẻ tín dụng, mỗi câu trả lời đúng sẽ được tính 1 điểm. Ba câu hỏi còn lại (từ câu 10 đến câu 12) thuộc phần KTTC chính nâng cao, yêu cầu sự hiểu biết sâu hơn về bảo hiểm, phòng ngừa rủi ro và khả năng lập kế hoạch tài chính cá nhân tổng hợp, mỗi câu trả lời đúng sẽ được tính 1,5 điểm.

2.2. Dữ liệu nghiên cứu

Dữ liệu cho nghiên cứu này được thu thập thông qua phương pháp khảo sát online ngẫu nhiên từ sinh viên Trường Đại học Phạm Văn Đồng. Tổng cộng có 411 sinh viên đã tham gia khảo sát, với các đặc điểm nhân khẩu học và học tập được thống kê chi tiết như sau:

* **Giới tính:** Mẫu nghiên cứu bao gồm 67 sinh viên nam (chiếm 16,3%) và 344 sinh viên nữ (chiếm 83,7%). Tỷ lệ nữ giới cao hơn đáng kể so với nam giới (gấp khoảng 3,6 lần), điều này được đánh giá là phù hợp với tỷ lệ nam-nữ chung của trường, đặc biệt là các khối ngành kinh tế, tài chính, khoa học xã hội và nhân văn thường có tỷ lệ sinh viên nữ cao.

* **Năm học:** Phân bổ theo năm học cho thấy 153 sinh viên năm nhất (37,2%), 94 sinh viên năm thứ hai (22,9%), 154 sinh viên năm thứ ba (37,5%) và 10 sinh viên năm thứ tư trở lên (2,4%). Sự phân bổ này được nhận định là phù hợp với thực tế số lượng sinh viên ở các năm học tại trường.

* **Ngành học:** Về ngành học, mẫu khảo sát bao gồm 351 sinh viên sư phạm (85,4%), 23 sinh viên kỹ thuật-công nghệ (5,6%), 35 sinh viên kinh tế, tài chính (8,5%) và 2 sinh viên ngôn ngữ Anh (0,5%). Tỷ lệ sinh viên sư phạm chiếm đa số là phù hợp với tổng thể các ngành đào tạo của trường. Tuy nhiên, số lượng sinh viên ngành Ngôn ngữ Anh quá nhỏ ($n = 2$) có thể là một hạn chế của nghiên cứu.

2.3. Xử lý dữ liệu nghiên cứu

Sau khi dữ liệu được thu thập, quá trình xử lý và phân tích sẽ được thực hiện bằng cách sử dụng các công cụ chuyên biệt như phần mềm Excel và SPSS. Các phân tích mô tả sẽ được áp dụng để tổng hợp kết quả điểm KTTC của sinh viên, bao gồm điểm trung bình tổng hợp và điểm trung bình KTTC cho từng cấp độ (căn bản và nâng cao). Đồng thời, nghiên cứu sẽ tiến hành so sánh điểm số KTTC giữa các nhóm sinh viên khác nhau dựa trên các tiêu chí như giới tính, ngành học và năm học. Mục đích của việc so sánh này là để kiểm định các giả thuyết nghiên cứu và tìm hiểu xem các yếu tố cá nhân có ảnh hưởng đáng kể đến trình độ KTTC của sinh viên hay không.

3. Kết quả nghiên cứu

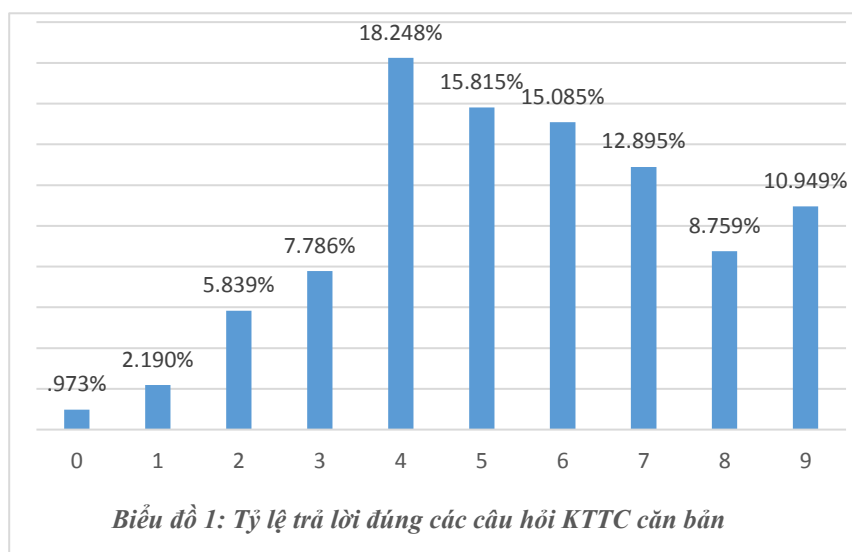
3.1. Đánh giá về KTTC cá nhân của sinh viên Trường Đại học Phạm Văn Đồng

Nhìn chung, HBTC cá nhân của sinh viên trường ĐHPVD trong nghiên cứu này là ở mức trung bình thấp, chỉ đạt mức 7,5/13,5, phù hợp với các nghiên cứu của Nguyễn Thị Hải Yến (2016) hay của Trần Thanh Thu và Đào Hồng Nhung (2020). Điều này khẳng định lại nhu cầu xây dựng và thực hiện ngay việc giáo dục tài chính toàn diện cho sinh viên.

Bảng 1. Điểm KTTC cho toàn mẫu nghiên cứu

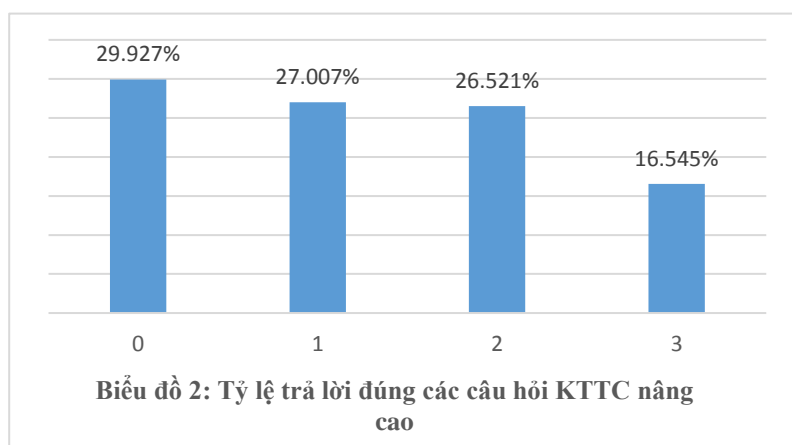
Tiêu chí	GTNN	GTLN	GTTB	ĐLC
KT căn bản	0	9	5,5	2,1756
KT nâng cao	0	4,5	1,9	1,6022
Tổng	0	13,5	7,4	3,7778

Nguồn: Tổng hợp từ nghiên cứu của tác giả



Nguồn: Tổng hợp từ nghiên cứu của tác giả

Kết quả điểm KTTC căn bản của sinh viên bình quân trung bình, chỉ đạt 5,5/9 với độ lệch chuẩn 2,1756. Có 18% sinh viên trả lời đúng 4 câu hỏi, 15,82% sinh viên trả lời đúng 5 câu. Tỷ lệ sinh viên trả lời đúng 8 câu hoặc 9 câu tương đối thấp, lần lượt ở mức 8,76% và 10,95. Có 4 bạn không trả lời được câu nào và 37 bạn trả lời được ít hơn 3 câu.



Nguồn: Tổng hợp từ nghiên cứu của tác giả

Điểm KTTC nâng cao bình quân đạt 1,5/4,5 với độ lệch chuẩn 1,6022. Tỷ lệ sinh viên trả lời đúng 1-2 câu hỏi lần lượt là 27,01% và 26,52%; có tới 29,93% sinh viên không trả lời được câu hỏi nào và 16,55% trả lời đúng toàn bộ 3 câu hỏi.

Kết quả kiểm định tương quan Pearson giữa điểm KTTC căn bản và KTTC nâng cao cho thấy hệ số tương quan là $r = 0,506$, với $t(409) = 11,85$, và $p < 0,001$. Điều này chỉ ra rằng tồn tại mối tương quan tuyến tính dương, có ý nghĩa thống kê, giữa KTTC căn bản và KTTC nâng cao. Điều này đồng nghĩa với việc sinh viên có điểm KTTC căn bản cao thì sẽ trả lời đúng nhiều câu hỏi KTTC nâng cao hơn. Có 4 sinh viên không trả lời đúng bất kỳ câu hỏi nào (tỷ lệ 0,97%) và ngược lại, những sinh viên trả lời đúng từ 5 câu hỏi KTTC căn bản trở lên có tỷ lệ trả lời đúng 3 câu hỏi nâng cao ở mức cao.

Bảng 2 cho thấy trong 9 câu hỏi KTTC căn bản, tỷ lệ trả lời đúng câu hỏi số 4 là cao nhất, 83%, kế tiếp là câu hỏi số 5 với tỷ lệ 82,7%. Các câu hỏi số 2, 8, 9, 10 và 12 là những câu hỏi có tỷ lệ trả lời đúng dưới 50%. Câu hỏi số 4 về “Nếu ai đó cho bạn cơ hội kiếm được nhiều tiền thì rất có thể đó cũng là cơ hội bạn sẽ mất rất nhiều tiền” nhận được 341 câu trả lời đúng, điều này đồng nghĩa là các bạn sinh viên đã có ý thức về đánh đổi giữa lợi nhuận-rủi ro, cũng là thể hiện cho thái độ thận trọng và tâm lý ngại rủi ro của sinh viên.

Bảng 2. Tỷ lệ trả lời đúng của từng câu hỏi

Câu hỏi số	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
Số lượng	257	179	223	341	340	266	271	202	186	180	227	126
Tỷ lệ %	62,5	43,6	54,3	83,0	82,7	64,7	65,9	49,1	45,3	43,8	55,2	30,7

Nguồn: Tổng hợp từ nghiên cứu của tác giả

Câu hỏi số 2 là câu hỏi về lạm phát; câu hỏi số 8 là về thể tín dụng; câu hỏi số 9 và câu hỏi số 10 có nội dung về chứng khoán và đầu tư. Đây là những câu hỏi về những kiến thức rất căn bản trong tài chính và đầu tư, nhưng sinh viên có tỷ lệ trả lời đúng còn thấp, chưa đạt mức 50%, cho thấy sự giới hạn về kiến thức đầu tư của giới trẻ. Kết quả này đòi hỏi sinh viên cần được cải thiện kiến thức về đầu tư và tín dụng. Câu số 12 có tỷ lệ trả lời đúng ít nhất, chỉ có 30,7%. Đây là một câu hỏi về việc lập dự toán tài chính cá nhân, đòi hỏi người trả lời phải có KTTC và kỹ năng tính toán nhất định để đưa ra câu trả lời chính xác. Đây là câu hỏi được đánh giá có độ khó cao nhất của toàn bộ bảng hỏi và cũng là câu hỏi nhận được câu trả lời “Tôi không biết” nhiều nhất, lên tới 156 sinh viên, chiếm tỷ lệ 37,96%. Câu số 12 cũng là câu hỏi có nhiều bước tính toán cũng dễ khiến người trả lời có tâm lý e ngại hoặc tính sai kết quả. Việc học toán không tốt cũng sẽ là một nguyên nhân dẫn đến việc tỷ lệ trả lời đúng câu hỏi số 12 thấp hơn các câu khác. Kết quả này cũng phù hợp với nghiên cứu của PISA (2018) khi cho rằng có sự tương quan giữa điểm số môn toán và điểm KTTC của học sinh THPT.

Bảng 3. Tỷ lệ trả lời “Tôi không biết” cho từng câu hỏi

Câu hỏi số	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
Số lượng	103	70	75	0	0	0	0	96	118	140	90	156
Tỷ lệ %	25,06	17,03	18,25	0,00	0,00	0,00	0,00	23,36	28,71	34,06	21,90	37,96

Nguồn: Tổng hợp từ nghiên cứu của tác giả

3.2. Đánh giá KTTC của sinh viên Việt Nam theo các tiêu chí phân nhóm

Bảng 4. Thống kê điểm KTTC theo giới tính

	GIOI	N	Mean	Std. Deviation	Std. Error Mean
TONGHBTC	Nữ	344	7,4186	3,38222	,18236
	nam	67	7,6493	2,78390	,34011
KTTCCanban	Nữ	344	5,4302	2,21992	,11969
	nam	67	5,9254	1,89348	,23133
KTTCNangcao	Nữ	344	1,9884	1,63503	,08816
	nam	67	1,7239	1,41229	,17254

Nguồn: Tổng hợp từ nghiên cứu của tác giả

Phân biệt theo giới tính: Sử dụng Independent Sample Test để kiểm định sự khác biệt về trung bình giữa điểm KTTC của nam sinh và nữ sinh Trường Đại học Phạm Văn Đồng cho thấy có sự chênh lệch điểm giữa nam và nữ, cụ thể: điểm tổng trung bình của nam là 7,65 trong khi của nữ là 7,42. Điểm KTTC căn bản của sinh viên nam cũng cao hơn so với sinh viên nữ, lần lượt là 5,925 và 5,43. Tuy nhiên, đối với điểm KTTC nâng cao thì trung bình chung của nữ là 1,99/4,5 cao hơn so với 1,72/4,5 của nam.

Kết quả kiểm định Independent Samples t-test cho thấy không có sự khác biệt có ý nghĩa thống kê giữa nam và nữ trong điểm trung bình KTTC tổng và KTTC nâng cao vì p-value lần lượt là 0,551 và 0,175. Riêng với điểm KTTC căn bản, kết quả cho thấy sự khác biệt gần đạt mức ý nghĩa thống kê ($p = 0.060$), gợi ý rằng giới tính có thể ảnh hưởng nhẹ đến khả năng tiếp thu KTTC căn bản và cần được nghiên cứu thêm.

Đối với tiêu chí ngành học, kết quả kiểm định ANOVA cho thấy sự khác biệt có ý nghĩa thống kê trong điểm số của cả 3 biến đo lường KTTC (tổng điểm, KTTC căn bản và KTTC nâng cao) giữa các nhóm ngành. Trong cả ba biến, nhóm Kinh tế-Tài chính và Ngôn ngữ Anh có xu hướng đạt điểm trung bình cao hơn đáng kể so với nhóm Sư phạm và Kỹ thuật-Công nghệ. Kết quả từ các kiểm định chắc chắn (Welch, Brown-Forsythe) cũng củng cố cho tính ổn định của phát hiện này. Tuy nhiên, dù nhóm Ngôn ngữ Anh có điểm trung bình cao nhất trong cả 3 biến đo lường nhưng kết quả này cần cẩn trọng vì kích thước mẫu quá nhỏ ($n = 2$). Cụ thể:

- Biến TONGHBTC có $F(3,407) = 13,418$ và $p\text{-value} = 0,0000$ cho thấy có sự khác biệt có ý nghĩa thống kê về tổng điểm KTTC giữa các nhóm ngành học. Kết quả kiểm định vi phạm giả định phương sai đồng nhất Robust Tests (Welch, Brown-Forsythe) cũng cho $p\text{-value} < 0,01$ củng cố cho kiểm định này. Với mức điểm trung bình lần lượt là

10,54/13,5 và 11,25/13,5, nhóm ngành Kinh tế-Tài chính và Ngôn ngữ Anh có tổng điểm kiến thức tài chính cao hơn đáng kể so với các nhóm Sư phạm (7,13/13,5) và Kỹ thuật-Công nghệ (7,39/13,5).

- Điểm KTTC căn bản cũng cho kết quả tương tự vì $F(3,407) = 9,272$ và $p\text{-value} = 0,000$. Điểm KTTC trung bình của nhóm Kinh tế-Tài chính là 7,2/9, cao hơn rất nhiều so với nhóm Sư phạm (5,31) và Kỹ thuật-Công nghệ (5,8).

- Điểm KTTC nâng cao có $F(3,407) = 11,715$ và $p\text{-value} = 0,000$ khẳng định cho giả thuyết có sự khác biệt giữa các ngành. Kết quả trung bình của nhóm Kinh tế-Tài chính là 3,34/4,5; vượt trội hơn nhiều so với 1,82/4,5 của nhóm Sư phạm hay 1,56/4,5 của nhóm Kỹ thuật-Công nghệ.

Điểm số này cũng thể hiện đúng kết quả thực tế tại Trường Đại học Phạm Văn Đồng, vì các bạn sinh viên khối ngành Kinh tế-Tài chính đã được học các môn về tài chính, đầu tư, tiền tệ thông qua chương trình đào tạo có liên quan trực tiếp hoặc gián tiếp đến nội dung câu hỏi, đã cho thấy điểm KTTC vượt trội so với các ngành khác. Một kết quả đáng chú ý nữa là các sinh viên khối ngành Kỹ thuật-Công nghệ có điểm tổng trung bình và điểm KTTC căn bản cao hơn nhóm Sư phạm nhưng lại có điểm KTTC nâng cao thấp hơn. Lý do chính dẫn đến kết quả này là do các câu hỏi về KTTC căn bản thì đòi hỏi kỹ năng tính toán nhất định và các sinh viên của Kỹ thuật-Công nghệ vượt trội hơn về kỹ năng này.

Bảng 5. Kiểm định One-way Anova cho ngành học

		Sum of Squares	df	Mean Square	F	Sig.
TONGHBTC	Between Groups	399,451	3	133,150	13,418	,000
	Within Groups	4038,760	407	9,923		
	Total	4438,212	410			
KTTCCanban	Between Groups	124,145	3	41,382	9,272	,000
	Within Groups	1816,555	407	4,463		
	Total	1940,701	410			
KTTCNangcao	Between Groups	83,663	3	27,888	11,715	,000
	Within Groups	968,855	407	2,380		
	Total	1052,518	410			

Nguồn: Tổng hợp từ nghiên cứu của tác giả

Với tiêu chí thời gian đào tạo (số năm học), giá trị trung bình tổng điểm có xu hướng giảm dần từ năm thứ nhất (8,082) đến năm thứ ba (6,4870), sau đó tăng lên ở năm thứ tư trở lên (9,8500). Giá trị trung bình tổng thể là 7,45. Tương tự đối với biến KTTCcanban: Giá trị trung bình cũng có xu hướng giảm dần từ năm thứ nhất (5,92) đến năm thứ ba (4,87), sau đó tăng lên ở năm thứ tư trở lên (7,00). Giá trị trung bình tổng thể

là 5,51. Xu hướng của biến KTTCCnangcao cũng tương tự khi có giá trị trung bình ở các năm lần lượt là 2,17-2,02-1,62 và 2,85, giá trị trung bình tổng thể là 1,9453.

Bảng 6: Kết quả so sánh đa cặp phương pháp Tukey HSD (Honest Significant Difference)

Dependent Variable	(I) TRINHDO	(J) TRINHDO	Mean Difference (I-J)	Std. Error	Sig.	95% Confidence Interval	
						Lower Bound	Upper Bound
TONGHBTC	Năm thứ ba	Năm thứ nhất	-1,60122*	,36521	,000	-2,5434	-,6591
		Năm thứ hai	-1,27363*	,41878	,013	-2,3539	-,1933
		Năm thứ tư trở lên	-3,36299*	1,04411	,008	-6,0565	-,6695
KTTCCanban	Năm thứ ba	Năm thứ nhất	-1,05144*	,24170	,000	-1,6749	-,4279
		Năm thứ hai	-,86391*	,27715	,011	-1,5789	-,1490
		Năm thứ tư trở lên	-2,12987*	,69099	,012	-3,9124	-,3473
KTTCCnangcao	Năm thứ ba	Năm thứ nhất	-,54978*	,18067	,013	-1,0158	-,0837
		Năm thứ hai	-,40971	,20717	,198	-,9441	,1247
		Năm thứ tư trở lên	-1,23312	,51651	,081	-2,5656	,0993

*. The mean difference is significant at the 0.05 level.

Nguồn: Tổng hợp từ nghiên cứu của tác giả

Cả ba biến được khảo sát (TONGHBTC, KTTCCanban, KTTCCnangcao) đều cho thấy có sự khác biệt đáng kể về mặt thống kê khi so sánh giữa các nhóm trình độ sinh viên (năm thứ nhất, năm thứ hai, năm thứ ba, năm thứ tư trở lên). Điều này có nghĩa là, biến được khảo sát có xu hướng khác nhau đáng kể tùy thuộc vào năm học của sinh viên trong mỗi tổ chức. Sau khi thực hiện kiểm định One-way Anova cho thấy có sự khác biệt đáng kể giữa các nhóm sinh viên có thời gian đào tạo khác nhau, tiến hành thêm phân tích so sánh đa cặp sử dụng phương pháp Tukey HSD (Honest Significant Difference). Kết quả cho thấy sinh viên năm thứ ba có xu hướng đạt giá trị trung bình thấp nhất so với các nhóm sinh viên khác ở cả điểm KTTCC căn bản, KTTCC nâng cao và tổng điểm.

4. Kết luận

Từ kết quả nghiên cứu cho thấy nền tảng KTTCC của sinh viên Trường Đại học Phạm Văn Đồng còn thấp, có sự phân biệt đáng kể giữa các ngành và thời gian đào tạo. Sinh viên chưa có kỹ năng lập kế hoạch tài chính cá nhân, cho thấy sự cần thiết phải có một chương trình đào tạo kỹ năng quản lý tài chính cá nhân bài bản cho các em, đặc biệt là cần cung cấp cho sinh viên những kiến thức về các sản phẩm tài chính, đầu tư, bảo hiểm và phòng ngừa rủi ro. Thời điểm giáo dục tài chính càng sớm càng tốt cũng là quan điểm của nhiều tác giả.

Để giúp sinh viên Trường Đại học Phạm Văn Đồng trang bị vững vàng hơn kiến thức và kỹ năng quản lý tài chính cá nhân – một kỹ năng thiết yếu trong cuộc sống tự lập – chúng ta cần tiếp cận một cách đặc thù. Với nền tảng KTTCC còn yếu, ít cơ hội tiếp xúc

với các khóa học chuyên sâu và thiếu sự định hướng từ gia đình, nhà trường phổ thông, việc xây dựng các chương trình giáo dục tài chính cần được thiết kế thật đơn giản, dễ hiểu và gần gũi.

Trước hết, cần có sự phối hợp chặt chẽ giữa nhà trường với các chuyên gia tài chính từ các ngân hàng, quỹ đầu tư hoặc các tổ chức tài chính uy tín ở địa phương (ví dụ: chi nhánh ngân hàng tại Quảng Ngãi). Mục tiêu là cùng nhau xây dựng các chương trình giáo dục tài chính cơ bản nhưng thiết thực, đa dạng về hình thức. Các buổi nói chuyện chuyên đề, workshop ngắn hạn về "quản lý chi tiêu thông minh", "tiết kiệm cho sinh viên", "hiểu về nợ và tín dụng" là những bước khởi đầu quan trọng. Nội dung nên tập trung vào những vấn đề tài chính mà sinh viên thường gặp phải hàng ngày.

Thời gian học trường đại học chính là cơ hội vàng để sinh viên bắt đầu làm quen với cuộc sống tự lập và tự quản lý tài chính cá nhân. Do đó, ngoài những buổi học chính thức tại trường, cần tạo điều kiện tối đa để sinh viên có được những trải nghiệm thực tế, công cụ cụ thể giúp rèn luyện và nâng cao KTTC. Những hình thức này có thể bao gồm:

Một là, sử dụng các ứng dụng (app) quản lý tài chính cá nhân đơn giản, thân thiện: Hướng dẫn sinh viên cài đặt và sử dụng các ứng dụng miễn phí giúp theo dõi thu chi, lập kế hoạch ngân sách hàng tháng. Việc này giúp họ hình thành thói quen ghi chép và kiểm soát tài chính một cách trực quan.

Hai là, tham gia các câu lạc bộ (CLB) học thuật hoặc nhóm nhỏ về tài chính: Tạo môi trường để sinh viên cùng nhau tìm hiểu, trao đổi kinh nghiệm về tiền bạc, tiết kiệm, hoặc thậm chí là các khái niệm cơ bản về đầu tư (ví dụ: mô phỏng đầu tư chứng khoán ảo). Các CLB có thể tổ chức các buổi thảo luận, mời diễn giả là cựu sinh viên thành công trong lĩnh vực tài chính hoặc những người có kinh nghiệm thực tế.

Ba là, kinh nghiệm từ việc đi làm thêm: Khuyến khích và định hướng sinh viên đi làm thêm (đảm bảo không ảnh hưởng đến việc học). Đây là cách tốt nhất để họ hiểu được giá trị của sức lao động, biết cách quản lý tiền lương và đối mặt với các tình huống tài chính thực tế. Nhà trường có thể kết nối với các doanh nghiệp địa phương để tìm kiếm cơ hội làm thêm phù hợp.

Cuối cùng, các hoạt động tình nguyện có yếu tố quản lý tài chính: Tham gia tổ chức các sự kiện của trường, nơi sinh viên phải lập ngân sách, quản lý chi tiêu cho hoạt động, sẽ là bài học thực tế về tài chính.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

Tài liệu Tiếng Anh

- [1]. Hogarth J.M. (2002). *Financial literacy and Family and Consumer Sciences*. Journal of Family and Consumer Sciences, Vol., 94, No 1.
- [2]. Lusardi & Mitchell. (2008). *Financial literacy: an essential tool for informed consumer choice?* National Bureau of economic research, 1050 Massachusetts Avenue Cambridge, MA 02138
- [3]. Lusardi, A., & Tufano, P. (2009), *Debt literacy, financial experiences, and*

- overindebtedness*. (NBER Working Paper 14808). Cambridge, Mass.: National Bureau of Economic Research.
- [4]. Lusardi & Mitchell (2014), *The Economic Importance of Financial Literacy: Theory and Evidence*, *Journal of Economic Literature*, Vol.52, No1. DOI: 10.1257/jel.52.1.5
- [5]. OECD (2005). *Annual report 2005*
- [6]. OECD (2012). *Financial Education in Schools*
- [7]. OECD (2016). *OECD/INFE International Survey of Adult Financial Literacy Competencies*
- [8]. Kayla Allen, Kinchen (2009), “*Financial Management Practices of College Students*”, Southeastern Louisiana University Victoria, 2009)
- [9]. World Bank (2013) *Measuring Financial Capability: questionnaires and implementation guidance for low and middle- income countries*.
- [10]. The Nielsen Finance IPG (2012), *Khảo sát tài chính cá nhân ở Việt Nam*, The Nielsen Company.
- [11]. PISA (2018), *Chương trình đánh giá HBTC của sinh viên quốc tế của OECD*, https://www.oecd.org/pisa/publications/PISA2018MS_STQ_VNM-vie.pdf, truy cập tháng 2/2021
- [12]. Al-Tamimi & Hussain (2009), “*Financial literacy and investment decisions of UAE investors*”
- [13]. Chen & Volpe (2002), “*Gender Differences in Personal Financial Literacy Among College Students*”
- [14]. Chen, H., Volpe, R. P. (1998), “*An analysis of personal financial literacy among college students*”, *Financial Services Review*, 7 (2), 107-128.
- [15]. Faboyede ,Olusola Samuel and Ben-Caleb, Egbide and Oyewo, (2015), “*Financial literacy education: Key to poverty Alleviation and National Development in Nigeria*”, *Europe Journal of Accounting Auditing and Finance Research*.
- [16]. Goldsmith (2006), “*The Effects of Investment Education on Gender Differences in Financial Knowledge*”
- [17]. Lusardi, Annamaria, Olivia S. Mitchell, and Vilsa Curto. (2011), “*Financial Literacy among the Young.*” *Journal of Consumer Affairs*, 44(2): 358-380.
- [18]. Mandell (2008), “*The Impact of Financial Literacy Education on Subsequent Financial Behavior*”
- [19]. OECD & INFE (2018), “*OECD/INFE Toolkit for measuring financial literacy and financial inclusion*”
- [20]. *Management Behavior and Satisfaction*”, *International Journal of Administrative Science & Organization*, Vol. 23.
- [21]. Bashir, T và cộng sự (2013), *Financial literacy and influence of psychological*

factors European Scientific Journal, vol.9, No.28.

- [22]. Floyd, Emma (2015), “*Measuring Financial Literacy: A comparative study across two collegiate groups*” retrieved on 16th March 2019, from https://aquila.usm.edu/honors_theses/314.
- [23]. Potrich & Vieira (2016). Development of a financial literacy model for university students. ISSN: 2040-8269 Management Research Review, Vol. 39 No. 3. <https://doi.org/10.1108/MRR-06-2014-0143>

Tài liệu Tiếng Việt

- [24]. Nguyễn Đình Trung. (2013). *Kiến thức tài chính: Sự cần thiết và vai trò của nó trong phát triển kinh tế và nâng cao đời sống nhân dân*. Tạp chí Ngân hàng số 18, tháng 09/2013.
- [25]. Nguyễn Thị Hải Yến (2016). *Valuate Financial Literacy of Vietnam Students in Higher Education and Its Determinants - The need of Financial Education*. <http://veam.org/wp-content/uploads/2017/12/20.-Nguyen-Thi-Hai-Yen.pdf>
- [26]. Nguyễn Thị Hoài Lê, Vũ Thị Hậu, Nguyễn Thị Nhung. (2021). *Hiểu biết tài chính cá nhân của sinh viên: kết quả nghiên cứu tại các tỉnh miền núi phía Bắc*. NXB Khoa học và kỹ thuật. Kỷ yếu hội thảo quốc gia: Năng lực và hành vi giao dịch của nhà đầu tư cá nhân trên thị trường chứng khoán Việt Nam. Tr 189-203.
- [27]. Nguyễn Thị Hoài Lê, Trần Thị Việt Thạch. (2023). *Nâng cao hiểu biết tài chính cá nhân cho sinh viên Việt Nam – Hướng đến mục tiêu tài chính toàn diện*. Sách chuyên khảo. NXB Khoa học xã hội.
- [28]. Nguyễn Khánh Linh, Trịnh Thị Phan Lan (2023), “*Tác động của giáo dục tài chính sớm tới hành vi quản lý tài chính cá nhân ở độ tuổi thanh niên và trưởng thành: Nghiên cứu điển hình tại thành phố Hà Nội*”, tạp chí Công thương, tháng 12 năm 2023, truy cập tại <https://tapchicongthuong.vn/tac-dong-cua-giao-duc-tai-chinh-som-toi-hanh-vi-quan-ly-tai-chinh-ca-nhan-o-do-tuoi-thanh-nien-va-truong-thanh-nghien-cuu-dien-hinh-tai-thanh-pho-ha-noi-114244.htm>.
- [29]. Trần Thanh Thu & Đào Hồng Nhung. (2020). *Chương trình giáo dục tài chính quốc gia trong bối cảnh số hoá ngành Tài chính: Kinh nghiệm và đề xuất cho Việt Nam*. Tạp chí Khoa học & Đào tạo Ngân hàng, Số 22.
- [30]. Nguyễn Thị Thu Hoài (2020), “*Phát triển tài chính toàn diện và giải pháp cho Việt Nam trong bối cảnh mới*”, truy cập ngày 19/5/2021, < <https://tapchitaichinh.vn/su-kien-noi-bat/phat-trien-tai-chinh-toan-dien-va-giai-phap-cho-viet-nam-trong-boi-canh-moi-328422.html> >
- [31]. Trương Thanh Hằng, Nguyễn Thị Thanh Thủy, Hoàng Thị Phương Thảo và các cộng sự (2022), “*Các nhân tố tác động đến kỹ năng quản lý tài chính cá nhân của sinh viên trường Đại học Công nghiệp Hà Nội*”, Tạp chí Kinh tế Châu Á – Thái Bình Dương, tháng 5/2022.

**AN ASSESSMENT OF FINANCIAL KNOWLEDGE AMONG STUDENTS AT
PHAM VAN DONG UNIVERSITY**

Le Tran Hoai Thuong¹

ABSTRACT

This study assesses the financial knowledge of students at Pham Van Dong University to identify the current situation and propose solutions. Data were collected via an online survey by utilizing a standardized two-level questionnaire and analyzed using SPSS. The results indicated that the overall financial knowledge of students is at a low-to-medium level. Although students are well aware of financial risks, their specific knowledge of financial products and management tools remains limited. Further analysis revealed significant differences in financial knowledge across various academic majors and a notable trend related to academic year. The study affirms the necessity of designing a comprehensive, practical, continuous, and context-specific financial education program for students at Pham Van Dong University, aiming to equip them with essential financial management skills for independent living and contribute to the sustainable development of society.

Keywords: *Financial literacy, financial knowledge, student.*



¹Khoa Kinh tế, Trường Đại học Phạm Văn Đồng, email: lththuong@pdu.edu.vn